

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 267 /CBTT-PTSCĐV

Hải Phòng, ngày 02 tháng 08 năm 2017

V/v: Công bố thông tin BCTC
bán niên năm 2017 đã được soát xét.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Quý Cổ đông

1. Tên Công ty : Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ
2. Mã chứng khoán : PSP
3. Trụ sở chính : KCN Đình Vũ, Đông Hải II, Hải An, Hải Phòng
4. Điện thoại : 0313 979710 Fax: 0313 979712
5. Người công bố thông tin : Đặng Kiến Nghiệp

6. Nội dung công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2017 đã được soát xét của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ được lập ngày 31/07/2017 bao gồm: Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả Kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo tài chính.
- Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính bán niên năm 2017 đã được soát xét.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo thường niên: www.ptscdinhvu.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Ban GD (để b/c);
- Website: www.ptscdinhvu.com.vn;
- Lưu: VT, TK, HĐQT.

TUQ. GIÁM ĐỐC
Người công bố thông tin



Đặng Kiến Nghiệp

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 266 /PTSCĐV-TCKT

Hải Phòng, ngày 02 tháng 08 năm 2017

V/v: giải trình chênh lệch số liệu BCTC
bán niên năm 2017 đã được soát xét.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Điều 11 của Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc “ Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”.

Ngày 31/07/2017, Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (PTSC Đình Vũ) đã phát hành Báo cáo tài chính bán niên năm 2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Theo đó:

- Lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính bán niên năm 2017 đã được soát xét đạt 8.384 triệu đồng, giảm 4.382 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính bán niên năm 2016 đã được soát xét, tương đương giảm 34,33%. Biến động chủ yếu này là do trong kỳ PTSC Đình Vũ thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với giá trị 2.668 triệu đồng, đồng thời do cùng kỳ năm 2016 PTSC Đình Vũ đã hoàn nhập chi phí lương năm 2015 chi không hết.

- Lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính bán niên năm 2017 đã được soát xét đạt 8.384 triệu đồng, tăng 1.103 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính bán niên năm 2017 do PTSC Đình Vũ lập, tương đương tăng 15,15%: do PTSC Đình Vũ thực hiện điều chỉnh hồi tố khoản chênh lệch giữa chi phí thực tế phát sinh và số tiền được công ty bảo hiểm bồi thường để sửa chữa sự cố gãy cầu chân đế Liebherr số 1 với số tiền là 3.196 triệu đồng vào báo cáo tài chính năm 2016 và điều chỉnh chi phí lương.

Trên đây là giải trình lý do lợi nhuận giảm trên 10% so với báo cáo soát xét bán niên cùng kỳ năm trước và tăng trên 5% so với báo cáo trước soát xét của PTSC Đình Vũ.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như trên; *Jing*
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Website: www.ptscdinhvu.com.vn;
- Lưu: VT, TCKT.LQP(02)



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hải Bằng

DV-ĐOC-PR01-FM13-04-08/03/2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ
ĐÌNH VŨ**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 26



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Hữu An	Chủ tịch
Ông Cáp Trọng Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Tiên Phong	Thành viên
Ông Nguyễn Hải Bằng	Thành viên
Ông Đỗ Huy Thế	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2017)
Ông Bùi Văn Đại	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2017)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hải Bằng	Giám đốc
Ông Vũ Ngọc Phách	Phó Giám đốc
Ông Bùi Quang Ngọc	Phó Giám đốc
Ông Vũ Văn Hùng	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Hải Bằng
Giám đốc

Ngày 31 tháng 7 năm 2017

Số: 208 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 7 năm 2017, từ trang 03 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0030-2013-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 31 tháng 7 năm 2017
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		89.146.262.633	106.613.110.024
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	13.528.415.873	26.963.011.870
1. Tiền	111		10.528.415.873	12.963.011.870
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	14.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68.857.392.141	69.300.974.288
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	52.076.832.039	46.966.426.243
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	23.951.419.598	23.939.044.598
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.070.311.327	6.968.180.985
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(11.241.170.823)	(8.572.677.538)
III. Hàng tồn kho	140		4.549.570.948	6.202.972.390
1. Hàng tồn kho	141	9	4.549.570.948	6.202.972.390
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.210.883.671	4.146.151.476
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.878.936.529	3.649.022.604
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	15	331.947.142	497.128.872
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		494.296.216.290	508.425.080.803
I. Tài sản cố định	220		335.186.547.394	348.334.043.506
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	335.036.547.388	348.121.821.294
- Nguyên giá	222		493.919.181.735	493.415.890.776
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(158.882.634.347)	(145.294.069.482)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	150.000.006	212.222.212
- Nguyên giá	228		737.550.000	737.550.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(587.549.994)	(525.327.788)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.196.361.685	6.003.592.042
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.196.361.685	6.003.592.042
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	23.361.050.186	24.049.613.122
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		37.500.000.000	37.500.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(14.138.949.814)	(13.450.386.878)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		129.552.257.025	130.037.832.133
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	118.520.816.328	120.706.065.047
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		11.031.440.697	9.331.767.086
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		583.442.478.923	615.038.190.827

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		151.619.335.722	190.598.632.369
I. Nợ ngắn hạn	310		63.106.529.751	82.226.571.346
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	12.020.779.106	12.572.214.349
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		123.898.272	70.749.608
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.041.248.613	426.879.502
4. Phải trả người lao động	314		10.493.756.364	7.634.891.833
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	3.714.063.606	1.367.615.474
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.750.517.018	3.910.342.130
7. Vay và nợ ngắn hạn	320	17	32.218.510.104	54.686.510.104
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		743.756.668	1.557.368.346
II. Nợ dài hạn	330		88.512.805.971	108.372.061.023
1. Phải trả dài hạn khác	337		38.000.000	38.000.000
2. Vay và nợ dài hạn	338	17	88.474.805.971	108.334.061.023
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		431.823.143.201	424.439.558.458
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	431.823.143.201	424.439.558.458
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.155.240.391	10.155.240.391
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.667.902.810	14.284.318.067
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		13.284.318.067	12.980.203.077
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.383.584.743	1.304.114.990
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		583.442.478.923	615.038.190.827



Lương Quốc Phương
 Người lập biểu



Đặng Kiến Nghiệp
 Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Bằng
 Giám đốc

Ngày 31 tháng 7 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	89.697.478.131	88.215.583.000
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	58.277.645.477	58.322.580.092
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		31.419.832.654	29.893.002.908
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21		128.765.807	1.160.772.231
5. Chi phí tài chính	22	23	6.513.451.406	8.017.971.710
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.820.938.095	7.015.683.034
6. Chi phí bán hàng	25		3.673.379.962	2.009.793.743
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	12.571.466.058	7.553.365.306
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		8.790.301.035	13.472.644.380
9. Thu nhập khác	31		174.933.735	216.748.644
10. Chi phí khác	32		365.136.480	238.088.413
11. Lỗ khác (40=31-32)	40		(190.202.745)	(21.339.769)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.600.098.290	13.451.304.611
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	216.513.547	685.923.396
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		8.383.584.743	12.765.381.215
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	178	307



Lương Quốc Phương
Người lập biểu



Đặng Kiến Nghiệp
Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Bằng
Giám đốc

Ngày 31 tháng 7 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.600.098.290	13.451.304.611
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	14.258.100.634	14.104.275.125
Các khoản dự phòng	03	3.357.056.221	990.534.601
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(502.590)	595.805
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(222.645.412)	(1.338.027.911)
Chi phí lãi vay	06	5.820.938.095	7.015.683.034
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	31.813.045.238	34.224.365.265
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.258.505.583)	1.438.699.405
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(46.272.169)	596.731.155
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	5.336.479.159	(21.838.068.750)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.955.334.794	(2.466.904.603)
Tiền lãi vay đã trả	14	(8.310.783.851)	(9.270.775.328)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(850.409.947)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.801.562.000)	(2.061.489.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	28.687.735.588	(227.851.803)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.072.783.620)	(12.577.511.717)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	117.807.273	201.159.545
3. Tiền thu lãi tiền gửi	27	138.432.584	1.151.393.366
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.816.543.763)	(11.224.958.806)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	7.854.350.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(40.162.000.000)	(17.028.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(144.279.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(40.306.279.000)	(9.173.650.000)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(13.435.087.175)	(20.626.460.609)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	26.963.011.870	60.116.784.072
Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	491.178	(595.805)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	13.528.415.873	39.489.727.658

Lương Quốc Phương
Người lập biểu

Ngày 31 tháng 7 năm 2017

Đặng Kiên Nghiệp
Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Bằng
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000007 ngày 09 tháng 10 năm 2007 do Ban quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp Hải Phòng cấp; Giấy phép kinh doanh số 0204000112 ngày 02 tháng 01 năm 2009, Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 0200754420 (đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 24 tháng 3 năm 2015) do Sở kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp và các giấy phép điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết UPCoM với mã cổ phiếu là PSP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 239 người (31 tháng 12 năm 2016: 240 người).

Ngành nghề kinh doanh

Cảng biển, dịch vụ dầu khí, vận tải, xăng dầu, khí hóa lỏng, khách sạn và một số lĩnh vực khác.

Hoạt động chính

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ, vận tải đường thủy, kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: kinh doanh cảng biển;
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội);
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cho thuê xe máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: cầu, tàu lai dắt, xe nâng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác kinh doanh khác còn lại: vận hành, khai thác cụm cảng Container và các dịch vụ căn cứ hậu cần phục vụ hoạt động dầu khí ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên: dịch vụ hỗ trợ sinh hoạt dầu khí;
- Bán buôn chuyên doanh khác: hàng kim khí, điện máy dân dụng và công nghiệp;
- Khách sạn;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa thiết bị khác: bảo dưỡng, sửa chữa, hoán cải các phương tiện nổi;
- Bán buôn phân bón sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn xăng, dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh: khí hóa lỏng, xăng, dầu;
- Thu gom rác thải...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

Trong kỳ, Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố chi phí sửa chữa sự cố gãy cầu chân đế Liebherr số 1 không được bồi thường vào chi phí năm 2016. Theo đó, một số chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán đầu kỳ được trình bày lại cho phù hợp với số liệu so sánh kỳ này, cụ thể như sau:

Chi tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Số trình bày lại	Số điều chỉnh hồi tố
		VND	VND	VND
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	123.902.249.639	120.706.065.047	(3.196.184.592)
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17.480.502.659	14.284.318.067	(3.196.184.592)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư tài chính được thực hiện dưới hình thức góp vốn, được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị tài sản thuần của bên nhận góp vốn tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá chênh lệch tỷ giá theo tỷ giá mua ngoại tệ do Ngân hàng TMCP Ngoại thương (Vietcombank) công bố. Các ngoại tệ mà Vietcombank không công bố thì thực hiện quy đổi chéo sang đồng ngoại tệ mà Vietcombank công bố.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u> Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc và thiết bị	6 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm vi tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Thời gian hữu dụng ước tính của phần mềm vi tính là 3 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là những khoản chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, chưa được tính hết vào chi phí trong kỳ mà được phân bổ dần vào các kỳ kế toán tiếp theo.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí trả trước tiền thuê 138.269 m² đất tại Khu Công nghiệp Đình Vũ - Hải Phòng của Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đình Vũ (nay là Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Đình Vũ) với mục đích đầu tư xây dựng Cầu Cảng phục vụ Khu công nghiệp Đình Vũ và Dịch vụ Dầu Khí tổng hợp, thời hạn thuê đất từ tháng 10 năm 2007 đến tháng 4 năm 2047. Chi phí thuê đất được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 466 tháng kể từ ngày bắt đầu sử dụng đất đến hết thời gian thuê.

Quyền sử dụng đất tại lô CN2.1A, khu Công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải II, quận Hải An, thành phố Hải Phòng với số tiền 3.392.190.000 VND do Công ty Cổ phần Việt Pháp sản xuất thức ăn Gia súc (Proconco) góp theo thỏa thuận giữa hai công ty theo Nghị quyết số 58/NQ-PTSCĐV-HĐQT ngày 04 tháng 10 năm 2011. Chi phí thuê đất được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 418 tháng kể từ ngày bắt đầu sử dụng đến hết thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí khác, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng từ hai đến ba năm theo các quy định kế toán hiện hành có liên quan.

Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và một vài yếu tố khác theo yêu cầu quản trị của Công ty tại từng thời điểm. Căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là nợ dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, Công ty sẽ tiến hành ghi nhận một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại.

Vay và chi phí đi vay

Các khoản vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại vay nợ. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì được theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và thực hiện việc ghi nhận, đánh giá chênh lệch tỷ giá theo quy định.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hạch toán để đảm bảo khi các khoản chi phải trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh ở các kỳ tiếp theo. Việc ghi nhận chi phí phải trả phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của Công ty còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông.

Vốn góp được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết sẽ góp của các chủ sở hữu, không ghi nhận theo vốn điều lệ ghi trên giấy phép đăng ký kinh doanh. Vốn góp cổ phần của các cổ đông được phản ánh theo hai chỉ tiêu riêng là Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần. Vốn góp của chủ sở hữu là các cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết. Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại ngày góp vốn. Trong trường hợp góp vốn bằng tài sản, thì vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với các tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án... chỉ được ghi tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Việc sử dụng vốn đầu tư của chủ sở hữu, chênh lệch đánh giá lại tài sản, quỹ đầu tư phát triển để bù lỗ kinh doanh được thực hiện theo quyết định của chủ sở hữu, Công ty phải thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật.

010
C
TRÁCH
D
V
CÔNG

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi doanh nghiệp có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Mọi trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối về bản chất đều là giảm vốn góp, doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật và điều chỉnh giấy phép đăng ký kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Giá vốn được ghi nhận phải dựa trên cơ sở phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

11250
NG
NHIỆM H
LOIT
T N
ĐA - T

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo quy định thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 10% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm đầu kể từ khi Công ty bắt đầu hoạt động kinh doanh và bằng 20% trong những năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong 3 năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian miễn giảm thuế được tính từ năm thứ tư. Đây là năm thứ ba công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất 10% và ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.

Thu nhập chịu thuế phát sinh từ hoạt động đầu tư mở rộng thỏa mãn điều kiện ưu đãi chịu thuế suất thông thường là 20%. Công ty lựa chọn áp dụng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm 2015.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	426.669.743	137.763.227
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.101.746.130	12.825.248.643
Các khoản tương đương tiền (i)	3.000.000.000	14.000.000.000
	<u>13.528.415.873</u>	<u>26.963.011.870</u>

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Tỷ lệ	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
		VND	VND
Phải thu các bên liên quan			
Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam - Xí nghiệp Cảng Viconship	12%	6.367.289.874	6.199.292.781
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	5%	2.804.936.494	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (Thuê mặt bằng đặt cây ATM)	0%	4.009.556	3.790.733
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - DA: HĐ chia SPDK các Lô 102/10&106/10	37%	19.107.870.016	18.866.654.536
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 103-107)	8%	3.920.918.253	3.679.702.773
Phải thu các đối tượng khác			
Công ty Cổ phần Hàng hải VSICO	32%	16.465.753.239	15.213.103.580
Các khách hàng khác	7%	3.406.054.607	3.003.881.840
	100%	<u>52.076.832.039</u>	<u>46.966.426.243</u>

6. NỢ XẤU

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí-DA: HĐ chia SPDK các Lô 102/10&106/10	19.107.870.016	9.772.815.922	18.866.654.536	12.042.981.209
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 103-107)	3.920.918.253	2.179.340.042	3.679.702.773	2.084.237.461
Phải thu khác	329.077.036	164.538.518	329.077.036	175.538.137

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ban Giám đốc Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Đình Vũ (i)	14.101.024.551	14.101.024.551
Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng công trình thủy - Cienco1	9.827.883.047	9.827.883.047
Nhà cung cấp khác	22.512.000	10.137.000
	23.951.419.598	23.939.044.598

(i) Công ty trả trước cho Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Đình Vũ theo Hợp đồng số DVIZJSC.037.2011.MKG.LLC được ký ngày 27 tháng 12 năm 2011 về việc thuê khu đất rộng 12.106 mét vuông trong khu đất CN2.1B. Hiện tại, khu đất đang trong giai đoạn hoàn thiện mặt bằng để tiến hành bàn giao cho Công ty.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	3.049.779.982	2.765.122.982
Công ty Cổ phần Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Duyên Hải	-	3.341.372.370
Phải thu khác	1.020.531.345	861.685.633
	4.070.311.327	6.968.180.985

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	837.088.845	-	1.923.360.466	-
Công cụ, dụng cụ	3.712.482.103	-	4.279.611.924	-
	4.549.570.948	-	6.202.972.390	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> (Trình bày lại) VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	755.252.099	2.686.736.516
Các khoản khác	1.123.684.430	962.286.088
	1.878.936.529	3.649.022.604
Chi phí trả trước dài hạn		
Giá trị quyền sử dụng đất thuê tại KCN Đình Vũ	112.075.834.241	113.954.200.181
Giá trị quyền sử dụng đất Khu đất 50x50	2.905.272.780	2.953.964.502
Khác	3.539.709.307	3.797.900.364
	118.520.816.328	120.706.065.047

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

11. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	237.366.556.517	191.766.582.934	62.861.303.296	1.421.448.029	493.415.890.776
Mua trong kỳ	879.000.000	296.654.200	-	-	1.175.654.200
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(672.363.241)	-	(672.363.241)
Số dư cuối kỳ	238.245.556.517	192.063.237.134	62.188.940.055	1.421.448.029	493.919.181.735
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	73.715.984.109	42.641.012.324	28.072.345.518	864.727.531	145.294.069.482
Khấu hao trong kỳ	5.483.709.915	5.301.346.941	3.333.452.316	142.418.934	14.260.928.106
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(672.363.241)	-	(672.363.241)
Số dư cuối kỳ	79.199.694.024	47.942.359.265	30.733.434.593	1.007.146.465	158.882.634.347
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	163.650.572.408	149.125.570.610	34.788.957.778	556.720.498	348.121.821.294
Tại ngày cuối kỳ	159.045.862.493	144.120.877.869	31.455.505.462	414.301.564	335.036.547.388

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 760.164.080 VND (31 tháng 12 năm 2016: 1.158.610.375 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 17 - "Vay và nợ thuế tài chính", Công ty đã thế chấp giá trị nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải nằm trong giá trị đầu tư của dự án với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 207.985.906.195 VND (31 tháng 12 năm 2016: 218.753.269.257 VND) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	737.550.000	737.550.000
Số dư cuối kỳ	737.550.000	737.550.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	525.327.788	525.327.788
Khấu hao trong kỳ	62.222.206	62.222.206
Số dư cuối kỳ	587.549.994	587.549.994
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	212.222.212	212.222.212
Tại ngày cuối kỳ	150.000.006	150.000.006

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư dài hạn khác (i)	37.500.000.000	37.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (ii)	(14.138.949.814)	(13.450.386.878)
	23.361.050.186	24.049.613.122

(i) Đầu tư dài hạn khác phản ánh khoản Công ty đã góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC Duyên Hải) trong năm 2010 bằng tiền mặt, tài sản gắn liền với đất thuê, lợi thế quyền thuê đất tại số 441 (số cũ 427) đường Đà Nẵng, phường Đông Hải I, quận Hải An, thành phố Hải Phòng với tổng giá trị đầu tư là 37.500.000.000 VND.

(ii) Công ty xác định và ghi nhận khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn liên quan đến khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC Duyên Hải) trên cơ sở báo cáo tài chính chưa được soát xét hoặc kiểm toán của Công ty này cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017. Trên cơ sở phân tích, đánh giá tình hình hoạt động, các kế hoạch và báo cáo tài chính giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2016 của PVC Duyên Hải, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng việc lập dự phòng của Công ty là phù hợp với quy định hiện hành và đảm bảo tính thận trọng.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tỷ lệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả các bên liên quan			
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	25%	2.977.303.283	2.977.303.283
Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam - Xí nghiệp Cảng Viconship	2%	236.711.200	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	4%	539.289.540	544.223.320
Phải trả các đối tượng khác			
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	14%	1.652.091.986	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Hải Âu	13%	1.617.876.370	1.438.586.960
Nhà cung cấp khác	42%	4.997.506.727	7.612.100.786
	100%	12.020.779.106	12.572.214.349

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị: VND

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Các khoản phải thu	497.128.872	216.513.547	51.331.817	331.947.142
Thuế thu nhập doanh nghiệp	497.128.872	216.513.547	-	280.615.325
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	51.331.817	51.331.817
b. Các khoản phải trả	426.879.502	5.812.751.097	5.198.381.986	1.041.248.613
Thuế GTGT hàng bán nội địa	232.151.697	5.857.607.914	5.048.510.998	1.041.248.613
Thuế thu nhập cá nhân	194.727.805	(47.856.817)	146.870.988	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay phải trả	836.015.440	1.160.606.144
Trích trước chi phí duy tu, nạo vét trước bến cầu tàu PTSC Đình Vũ	2.500.000.002	-
Chi phí phải trả khác	378.048.164	207.009.330
	3.714.063.606	1.367.615.474

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)
Vay dài hạn	106.258.282.431	106.258.282.431	146.420.282.431	146.420.282.431
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (i)	106.258.282.431	106.258.282.431	146.252.282.431	146.252.282.431
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hải Phòng (ii)	-	-	168.000.000	168.000.000
Nợ dài hạn khác	14.435.033.644	14.435.033.644	16.600.288.696	16.600.288.696
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (iii)	14.435.033.644	14.435.033.644	16.600.288.696	16.600.288.696
	120.693.316.075	120.693.316.075	163.020.571.127	163.020.571.127
Trong đó:				
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	32.218.510.104	32.218.510.104	54.686.510.104	54.686.510.104
Vay dài hạn đến hạn trả	27.888.000.000	27.888.000.000	50.356.000.000	50.356.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	27.888.000.000	27.888.000.000	50.188.000.000	50.188.000.000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hải Phòng	-	-	168.000.000	168.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.330.510.104	4.330.510.104	4.330.510.104	4.330.510.104
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	4.330.510.104	4.330.510.104	4.330.510.104	4.330.510.104
Số phải trả sau 12 tháng	88.474.805.971	88.474.805.971	108.334.061.023	108.334.061.023
Vay dài hạn	78.370.282.431	78.370.282.431	96.064.282.431	96.064.282.431
Nợ dài hạn	10.104.523.540	10.104.523.540	12.269.778.592	12.269.778.592

(i) Ba khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (PVcomBank) - Chi nhánh Hải Phòng (trước đây là Tổng Công ty Cổ phần Tài chính Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng) như sau:

- Hợp đồng vay số 19/TT-DH/PVFCHP08/01 có tổng giá trị khoản vay có thể đạt đến 266.737.093.000 VND, thời hạn cho vay là 12 năm, ân hạn nợ gốc 3 năm, ân hạn nợ lãi 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên và với mục đích vay đầu tư xây dựng nhà xưởng, cầu cảng, kho bãi và mua sắm thiết bị cho Dự án "Đầu tư xây dựng Cầu Cảng phục vụ Khu công nghiệp Đình Vũ và Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp". Lãi suất cho vay được xác định bằng trung bình lãi tiền gửi tiết kiệm khách hàng cá nhân, kỳ hạn 12

tháng, trả lãi cuối kỳ của Bên cho vay và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng (+) margin 2,5%/năm (áp dụng margin 2,2%/năm từ ngày 23 tháng 02 năm 2016 đến ngày 22 tháng 02 năm 2017 theo Phụ lục hợp đồng tín dụng số PL11-19/TT-DH/PVFCHP08 và gia hạn đến ngày 22 tháng 02 năm 2018 theo phụ lục hợp đồng tín dụng số PL13-19/2017/TT-DH/PVFCHP08 ngày 26 tháng 6 năm 2017). Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ giá trị nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải nằm trong giá trị đầu tư của dự án. Theo Hợp đồng vay và Phụ lục hợp đồng tín dụng số PL08-19/TT-DH/PVFCHP08 ngày 26 tháng 8 năm 2014, Công ty trả 29,5 tỷ VND trong năm 2015, và 30 tỷ VND từ năm 2016 đến năm 2019. Số tiền vay còn lại sẽ được thanh toán hết trong năm 2020.

- Hợp đồng vay số 318/2015/HĐTD/PVB-CNHP có tổng giá trị khoản vay có thể đạt đến 9.100.000.000 VND, thời hạn cho vay là 4 năm, ân hạn nợ gốc 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với mục đích để đầu tư mua xe nâng 45 tấn mới 100%. Lãi suất cho vay áp dụng trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên bằng bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của bên Ngân hàng và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng (+) margin 2,5%/năm (áp dụng margin 2,2%/năm từ ngày 09 tháng 4 năm 2016 đến ngày 08 tháng 4 năm 2017 theo phụ lục hợp đồng tín dụng số PL03-318/2015/HĐTD/PVB-CNHP và gia hạn đến ngày 08 tháng 4 năm 2018 theo phụ lục hợp đồng tín dụng số PL04-318/2015/HĐTD/PVB-CNHP ngày 26 tháng 6 năm 2017) nhưng không vượt quá 9,25%/năm. Sau thời gian 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay được xác định theo thỏa thuận giữa bên Ngân hàng và Công ty, điều chỉnh 3 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng vay số 1363A/2015/HĐTD/PVB-CNHP có tổng giá trị khoản vay có thể đạt đến 7.854.350.000 VND, thời hạn cho vay là 3 năm, ân hạn nợ gốc 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với mục đích để đầu tư mua xe nâng 45 tấn mới 100%. Lãi suất cho vay áp dụng trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên bằng bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của bên Ngân hàng và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng (+) margin 2,5%/năm (áp dụng margin 2,2%/năm từ ngày 25 tháng 4 năm 2017 đến ngày 24 tháng 4 năm 2018 theo phụ lục hợp đồng tín dụng số PL01-1363A/2015/HĐCV/PVB-CNHP ngày 26 tháng 6 năm 2017). Sau thời gian 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay được xác định theo thỏa thuận giữa bên Ngân hàng và Công ty, điều chỉnh 3 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay.

(ii) Phản ánh khoản vay trung hạn theo Hợp đồng tín dụng số 84/TDH/2013/360 ngày 18 tháng 12 năm 2013 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt - chi nhánh Hải Phòng với số tiền 5.000.000.000 VND để mua 01 xe nâng Reachstacker đã qua sử dụng. Lãi suất được xác định 3 tháng/lần bằng bình quân lãi suất tiết kiệm thường kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của 03 tổ chức tín dụng là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam cộng (+) 3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay.

(iii) Phản ánh khoản lãi vay phải trả PVcomBank - Chi nhánh Hải Phòng trong thời gian ân hạn theo Phụ lục hợp đồng tín dụng số 6A/PVFHP-PTSC-LAH ngày 27 tháng 9 năm 2011. Theo đó, toàn bộ lãi vay phát sinh trong thời gian ân hạn của Hợp đồng tín dụng số 19/TT-DH/PVFCHP08 ngày 13 tháng 5 năm 2008 được trả trong vòng 6 năm, mỗi năm 3.513.390.720 VND kể từ ngày 31 tháng 01 năm 2014. Ngoài ra, khoản chi phí lãi vay phát sinh trong thời gian ân hạn mà Công ty trả sau thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 sẽ không được thực hiện hỗ trợ lãi suất, theo đó phần lãi vay này sẽ được trả hàng tháng trong vòng 5 năm, mỗi năm 817.119.384 VND.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Trong vòng một năm	27.888.000.000	50.356.000.000
Trong năm thứ hai	33.698.700.000	35.388.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	44.671.582.431	60.676.282.431
	106.258.282.431	146.420.282.431
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	27.888.000.000	50.356.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	78.370.282.431	96.064.282.431

Các khoản nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Trong vòng một năm	4.330.510.104	4.330.510.104
Trong năm thứ hai	4.330.510.104	4.330.510.104
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	5.774.013.436	7.939.268.488
	14.435.033.644	16.600.288.696
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	4.330.510.104	4.330.510.104
Số phải trả sau 12 tháng	10.104.523.540	12.269.778.592

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn điều lệ</u> <u>VND</u>	<u>Thặng dư vốn</u> <u>cổ phần</u> <u>VND</u>	<u>Quỹ đầu tư</u> <u>phát triển</u> <u>VND</u>	<u>Lợi nhuận</u> <u>chưa phân phối</u> <u>VND</u>	<u>Tổng</u> <u>VND</u>
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>					
Số dư đầu kỳ trước	400.000.000.000	(140.000.000)	5.086.206.617	43.118.270.625	448.064.477.242
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	12.765.381.215	12.765.381.215
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.069.033.774	(5.069.033.774)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.069.033.774)	(5.069.033.774)
Chi trả cổ tức	-	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Điều chỉnh khác	-	140.000.000	-	-	140.000.000
Số dư cuối kỳ trước	400.000.000.000	-	10.155.240.391	25.745.584.292	435.900.824.683
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>					
Số dư đầu kỳ này	400.000.000.000	-	10.155.240.391	14.284.318.067	424.439.558.458
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	8.383.584.743	8.383.584.743
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	400.000.000.000	-	10.155.240.391	21.667.902.810	431.823.143.201

Vốn đầu tư và vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đầu tư và Giấy phép đăng ký kinh doanh, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty lần lượt là 674.374.193.000 VND và 400.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, các cổ đông đã góp đủ vốn điều lệ. Chi tiết vốn góp của các cổ đông như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	%	VND	%	VND
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	51,00%	204.000.000.000	51,00%	204.000.000.000
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	22,05%	88.202.000.000	17,63%	70.500.000.000
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất thức ăn Gia súc	5,41%	21.646.000.000	5,41%	21.646.000.000
Các cổ đông khác	21,54%	86.152.000.000	25,96%	103.854.000.000
	100,00%	400.000.000.000	100,00%	400.000.000.000

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Ngoại tệ		
+ USD	3.664	3.670
+ EUR	275	275

20. DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	506.832.101	227.769.949
Doanh thu cung cấp dịch vụ	89.190.646.030	87.987.813.051
	89.697.478.131	88.215.583.000
Doanh thu với các bên liên quan		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam - Xí nghiệp Cảng Viconship	16.290.336.114	17.274.654.556
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	7.813.458.519	3.818.957.350
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	21.175.418	21.026.800
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	438.573.600	558.615.565

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	479.357.399	218.883.181
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	57.798.288.078	58.103.696.911
	58.277.645.477	58.322.580.092

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nguyên vật liệu	3.529.969.893	2.433.591.898
Chi phí nhân công	25.171.926.179	12.805.588.769
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.258.100.634	14.104.275.125
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.006.157.125	34.810.783.801
Chi phí khác bằng tiền	3.556.337.666	3.731.499.548
	74.522.491.497	67.885.739.141

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền vay	5.820.938.095	7.015.683.034
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.950.375	11.754.075
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	688.562.936	990.534.601
	6.513.451.406	8.017.971.710

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lương nhân viên quản lý	6.275.484.623	3.582.671.294
Dịch vụ mua ngoài	1.825.616.545	1.877.747.697
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.668.493.285	-
Khác	1.801.871.605	2.092.946.315
	12.571.466.058	7.553.365.306

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	240.386.707	423.100.377
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này (i)	(23.873.160)	262.823.019
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	216.513.547	685.923.396

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	8.600.098.290	13.451.304.611
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	578.564	5.256.460.397
- Hoàn nhập quỹ lương năm trước chưa chi	-	5.256.460.397
- CLTG chưa thực hiện của các khoản tiền, nợ phải thu	578.564	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	141.268.646	267.163.309
- CLTG chưa thực hiện của các khoản tiền, nợ phải thu	75.974	595.805
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	96.000.000	48.000.000
- Chi phí không được trừ khác	45.192.672	218.567.504
Chuyển lỗ (i)	(3.248.210.710)	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.492.577.662	8.462.007.523
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	-	-
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi	4.807.734.137	8.462.007.523
Thu nhập từ hoạt động đầu tư mở rộng áp dụng miễn thuế (ii)	684.843.525	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	240.386.707	423.100.377

(i) Chuyển lỗ trình bày khoản lỗ tính thuế năm 2016 được chuyển sang năm 2017.

(ii) Trong năm 2017, Công ty lựa chọn áp dụng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động đầu tư mở rộng thỏa mãn điều kiện ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm và giảm 50% thuế trong 9 năm tiếp theo kể từ năm 2015. Theo đó, thu nhập từ hoạt động đầu tư mở rộng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp được trình bày riêng.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế	8.383.584.743	12.765.381.215
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	(1.257.537.711)	(500.000.000)
Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.126.047.032	12.265.381.215
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	178	307

(i) Công ty ước tính số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho mục đích tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 dựa trên tỷ lệ 15% lợi nhuận sau thuế theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2017 đã được Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt. Đồng thời, Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 bằng 50% số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016 đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

27. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 285.310.437 VND (cùng kỳ năm 2016 là 1.019.471.344 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất thức ăn Gia súc	Cổ đông
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	Thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Dịch vụ khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Tàu dịch vụ Dầu khí	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam - Xí nghiệp Cảng Viconship	Thuộc Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	Công ty góp 20,57% vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Thành viên của Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	7.984.059.032	9.107.231.078
Lãi vay đã trả Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	8.308.377.298	9.195.281.330
Gốc vay đã trả Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	39.994.000.000	16.122.000.000
Mua hàng hóa, dịch vụ Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	319.571.000	22.515.844
Đã trả Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	-	1.680.158.016
Doanh thu dịch vụ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	21.175.418	21.026.800
Mua hàng hóa, dịch vụ PVC Duyên Hải	5.745.456	3.272.728
Chi hộ tiền thuê đất và tiền thuế đất phi nông nghiệp PVC Duyên Hải	534.657.000	513.189.000
Bán hàng Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam - Xí nghiệp Cảng Viconship	16.290.336.114	17.274.654.556
Bán hàng Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	7.813.458.519	3.818.957.350
Bán hàng Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	438.573.600	558.615.565
<i>Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát chuyên trách và Ban Giám đốc</i>		
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.286.426.734	2.070.303.334

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Tiền gửi Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	941.353.915	750.832.706
Vay từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	106.258.282.431	146.252.282.431
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	15.271.049.084	17.760.622.402
Phải thu Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam - Xí nghiệp Cảng Viconship	6.367.289.874	6.199.292.781
Phải thu Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	2.804.936.494	-
Phải trả Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	62.700.000	1.064.703.722
Phải trả Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	3.002.968.971	3.002.968.971
Phải thu PVC Duyên Hải	3.049.779.982	2.765.122.982
Phải thu Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (Thuê mặt bằng đặt cây ATM)	4.009.556	3.790.733
Phải thu Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	23.028.788.269	22.546.357.309



Lương Quốc Phương
Người lập biểu

Ngày 31 tháng 7 năm 2017



Đặng Kiến Nghiệp
Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Bằng
Giám đốc
